

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MINH THẮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MINH THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH THANG CONSTRUCTION BUILDING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH THANG CONSTRUCTION BUILDING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502327727

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

82/8 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0978705536

Fax:

Email: [buivanhuebp@gmail.com](mailto:buivanhuebp@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                              | 4659        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210        |
| 5.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100(Chính) |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4220 |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, thử độ ẩm và chống ẩm các toà nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                 | 4669 |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Môi giới thương mại và đại lý ký gửi hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu; Các xưởng hoá chất. Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...; Đập và đê. Xây dựng đường hầm.                                                                                                                                                   | 4290 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế hệ thống điện, nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống camera giám sát, chống trộm công trình dân dụng và công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống camera giám sát.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật tư điện, nước; Bán buôn vật liệu, thiết bị phòng cháy chữa cháy lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn thiết bị camera giám sát, thiết bị chống trộm. | 4663 |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |

|     |                  |      |
|-----|------------------|------|
| 23. | Bán buôn đồ uống | 4633 |
|-----|------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐẶNG THỊ KIỀU HOANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 18/05/1986 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 086186000144

Ngày cấp: 29/08/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát đăng ký quản lý và dữ liệu quốc gia về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 54/7 Khu phố Long Hiệp, Thị Trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: số nhà 11, lầu 12 Seaview 4 Khu trung tâm Chí Linh, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ KIỀU HOANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/05/1986 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 086186000144

Ngày cấp: 29/08/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát đăng ký quản lý và dữ liệu quốc gia về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 54/7 Khu phố Long Hiệp, Thị Trấn Long Điền, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: số nhà 11, lầu 12 Seaview 4 Khu trung tâm Chí Linh, Phường 10, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu